

Phụ lục I:
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM,
LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương						
1	1.003903	Cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật	Cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật	Điều 29 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		thuộc Phụ lục Công ước CITES	loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
2	1.003578	Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	Điều 30 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
3	1.003532	Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ	Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc	Điều 31 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		lục I, II Công ước CITES	Phụ lục I, II CITES	Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
4	1.014020	Cấp thay thế giấy phép CITES		Điều 32 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	1.008672	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài	Điều 10 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi	Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
2	1.014022	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên	Điều 11 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ		Điều 13 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
				thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
4	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		Điều 21 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh; Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
				động vật, thực vật hoang dã nguy cấp		
6	3.000496	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh; Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.008671	Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp,	Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Bảo tồn thiên	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Cục Bảo

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	nhiên và Đa dạng sinh học	tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.014021	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Thông tư số 85/2025/TT- BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp cần tham vấn về ảnh hưởng của việc xuất khẩu, tái xuất khẩu tới sự tồn tại của loài hoặc đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh, kiểm tra thực tế khi có nghi ngờ về tính hợp pháp của mẫu vật, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản đề nghị đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan;

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham vấn hoặc đề nghị xác minh, kiểm tra, các cơ quan có văn bản trả lời Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan liên quan, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp giấy phép CITES hoặc không nhận được kết quả tham vấn, xác minh, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gồm:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

b) Bản sao bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc bản sao Giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định của pháp luật thủy sản. Trường hợp pháp luật chuyên ngành lâm nghiệp, thủy sản chưa có quy định về xác nhận nguồn gốc đối với mẫu vật động vật, thực vật đề nghị tái xuất khẩu, tổ chức, cá nhân nộp bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu và bản sao tờ khai hải quan nhập khẩu;

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ đối ngoại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học đối với trường hợp nghiên cứu khoa học, văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ đối ngoại;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES, trừ mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước nhập khẩu cấp;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sống phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài;

e) Trường hợp tái xuất khẩu mẫu vật bị tịch thu cho quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, nộp thêm bản sao bảng kê lâm sản do tổ chức được giao xử lý tài sản lập.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
- Trường hợp tham vấn, xác minh: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES quy định tại Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.
- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Điều 29 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP THAY THỂ GIẤY PHÉP CITES/ REQUEST FOR CITES
 PERMIT/REPLACED CITES PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual*:

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number*:

- Đối với tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/ *Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number*:

- Đối với cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number*:

3. Nội dung đề nghị/ *Request*:

☐ Cấp giấy phép CITES/ *Request for CITES permit*:

☐ Nhập khẩu/ *Import* ☐ Xuất khẩu/ *Export* ☐ Tái xuất khẩu/ *Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit*

(Lý do/Reason: ☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/ *CITES permit is incorrect*; Nội dung cần thay đổi thông tin/ *Information to be updated*:

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/ *Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name*:

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese)*:

- Số lượng (bằng số, bằng chữ: ...)/ *Quantity (in figures, in words: ...)*:

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...)*:

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép đề nghị/ *Number of permit requested*:

6. Nguồn gốc mẫu vật¹/ *Origin of specimens*:

¹ Ghi rõ mẫu vật có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên/nuôi sinh sản/nuôi sinh trưởng/trồng cấy nhân tạo và thông tin mã số cơ sở nuôi/cơ sở trồng/giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, số bảng kê lâm sản/giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản/sổ tờ khai hải quan và số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu) hoặc ghi thông tin số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu, ngày cấp, quốc gia cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES nhập khẩu).

7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...):*.....

8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English:*.....

9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu/ *Expected exporting, importing time:*

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

(Organization: specify full name, position of the authorized person and stamp; Individual: specify fullname).

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

		CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address:		QR Code/ Barcode <i>Mã QR/ Mã vạch</i>	
CITES Permit <i>Giấy phép CITES</i>		☐ Export/ Xuất khẩu ☐ Import/ Nhập khẩu ☐ Re-Export/ Tái xuất khẩu ☐ Other/ Khác		1. Permit No.: WWVNYYYY/N(S)¹ <i>Số Giấy phép</i> 2. Valid until: dd/mm/yyyy <i>Có giá trị đến</i>			
3. Importer (name, address, country)/ <i>Nhà nhập khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>				4. Exporter/Re-exporter (name, address, country)/ <i>Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>			
5. Special conditions²/ Các điều kiện đặc biệt²:						6. Purpose³/ Mục đích³:	
No. SIT	7. Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	8. Description/Mô tả mẫu vật	9. Appendix & Source⁴ <i>Phụ lục & Nguồn gốc⁴</i>	10. Quantity & Unit <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> 10a. Total exported/ Quota (if applicable) <i>Tổng số đã xuất khẩu/ Hạn ngạch (nếu có)</i>	11 & 11a. Country of Origin⁵ & Last Re-export, Permit No. & Date <i>Quốc gia xuất xứ⁵ & Tái xuất cuối cùng, Số giấy phép, ngày cấp</i> 11b. No. of Operation⁶ or Date of Acquisition⁷ / <i>Mã số cơ sở nuôi/trồng hoặc Ngày có được mẫu vật⁷</i>		
12. This permit is issued by/ Giấy phép này được cấp bởi:							
Place/ Nơi cấp		Date/ Ngày cấp	Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu				
For Customs only/ Phần dành cho Cơ quan Hải quan:							
13. Export/Import Endorsement⁸/ Số lượng thực xuất/ thực nhập⁸:				14. Bill of lading/ Air waybill number/ Số vận đơn:			
No./SIT	Quantity/ Số lượng						
		Port/ Cảng	Date/ Ngày	Name, Title, Signature, Seal/ Tên, chức danh, ký tên, đóng dấu			

EXPLANATIONS/ CHÚ GIẢI

(1) WW represents the last two digits of the year of issuance, VN represents the ISO code of Viet Nam, YYYY represents a four-digit serial number; N/S is used for informational purpose/ *WW là hai chữ số cuối của năm cấp phép, VN là mã ISO quốc gia của Việt Nam, YYYY là số giấy phép gồm bốn chữ số; ký tự N/S được sử dụng cho mục đích thông tin.*

(2) For other information, including: CITES permit replacement; or for live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations; or other information/ *Đề ghi các thông tin khác, bao gồm: Giấy phép CITES cấp thay thế hoặc đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES, nếu bằng đường hàng không phải tuân thủ quy định của IATA; hoặc thông tin khác.*

(3) The following codes to be used to indicate the purpose of transaction/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của giao dịch:*

T Commercial/ *Thương mại*

Z Zoos/ *Vườn thú*

G Botanical gardens/ *Vườn thực vật*

Q Circuses and travelling exhibitions/ *Xiếc và triển lãm lưu động*

S Scientific/ *Nghiên cứu khoa học*

H Hunting trophies/ *Mẫu vật săn bắn*

P Personal/ *Tài sản cá nhân*

M Medical/ *Y sinh*

E Education/ *Giáo dục*

N Reintroduction or introduction into the wild/ *Tái thả hoặc đưa vào tự nhiên*

B Breeding in captivity or artificial propagation/ *Nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo*

L Law enforcement/ judicial/ forensic/ *Thực thi pháp luật/ truy tố, khởi tố/ giám định*

(4) The following codes to be used to indicate the source of specimens/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc mẫu vật:*

W Specimens taken from the wild/ *Mẫu vật khai thác từ tự nhiên*

X Specimens taken in “the marine environment not under the jurisdiction of any State”/ *Mẫu vật được lấy từ “vùng biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào”*

R Ranches specimens: specimens of animals reared in a controlled environment, taken as eggs or juveniles from the wild, where they would otherwise have had a very low probability of surviving to adulthood/ *Mẫu vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng trong môi trường có kiểm soát, được khai thác từ tự nhiên ở giai đoạn trứng hoặc con non, trong điều kiện nếu để ngoài tự nhiên thì có xác suất rất thấp để sống sót đến tuổi trưởng thành*

D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes in operations included in the Secretariat's Register, in accordance with Resolution Conf. 12.10 (Rev. CoP15), and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4, of the Convention/ *Động vật thuộc Phụ lục I được nuôi sinh sản vì mục đích thương mại tại cơ sở đã đăng ký với Ban thư ký, theo quy định Nghị quyết 12.10 (sửa đổi tại CoP15), và thực vật thuộc Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 4 Điều VII Công ước.*

A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ *Thực vật được trồng cây nhân tạo theo quy định Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII (mẫu vật loài Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích phi thương mại và mẫu vật loài thuộc Phụ lục II và III)*

C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5/ *Động vật được nuôi sinh sản theo quy định Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII*

F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of ‘bred in captivity’ in Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof/ *Động vật sinh ra trong điều kiện nuôi nhốt (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng quy định của định nghĩa “nuôi sinh sản” theo Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

Y Specimens of plants that fulfil the definition for ‘assisted production’ in Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18) as well as parts and derivatives thereof/ *Mẫu vật thực vật đáp ứng quy định của định nghĩa “sản xuất hỗ trợ” theo Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

U Source unknown (must be justified)/ *Không rõ nguồn gốc (cần có giải trình)*

I Confiscated or seized specimens/ *Mẫu vật bị tịch thu*

O Pre-Convention specimens (may be used with other source codes)/ *Mẫu vật tiền Công ước (có thể được sử dụng cùng các nguồn gốc khác)*

(5) Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ *Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất).*

(6) Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ *Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại.*

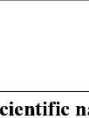
(7) For Pre-Convention specimens/ *Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước.*

(8) Specify the actual quantity of specimens exported or imported; sign, stamp by the authorized person allowing customs clearance. Note: in case of export or re-export, return the CITES permit to the organization or individual after endorsement; in case of import, retain the original permit and return the certified copy by the customs authority to the organization or individual/ *Ghi rõ số lượng mẫu vật thực xuất, thực nhập; ký, đóng dấu của người có thẩm quyền cho phép thông quan. Lưu ý: đối với trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu, thực hiện trả giấy phép CITES sau khi đã xác nhận cho tổ chức, cá nhân; đối với trường hợp nhập khẩu, giữ bản chính và trả bản sao có xác nhận của cơ quan hải quan cho tổ chức, cá nhân.*

Note: The code lists under (3) and (4) are subject to change in accordance with revisions to relevant CITES Resolutions or provisions.

Ghi chú: Danh sách mã tại mục (3) và (4) có thể thay đổi dựa trên các Nghị quyết hoặc quy định sửa đổi có liên quan của CITES.

Reverse side of Page/ *Mặt sau Trang:* 01/ 01

	CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA	VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address: No. 02, Ngoc Ha st., Ba Dinh ward, Ha Noi, Viet Nam			
ANNEX TO CITES PERMIT NO. WWWNNNNN/N(S)¹ <i>PHỤ LỤC KÈM THEO GIẤY PHÉP CITES</i>					
No./ STT	Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²

This Annex to the permit is issued by/ Phụ lục giấy phép này được cấp bởi:

Place/ Nơi cấp

Date/ Ngày cấp

Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu

² The number and titles of information columns may be customized/ *Số lượng và tiêu đề cột thông tin có thể tùy chỉnh.*

2. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn, xác minh trong các trường hợp sau:

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có thông tin giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo, có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, không rõ thông tin hoặc nhập khẩu động vật sống, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn qua thư điện tử với cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu hoặc phương thức xác thực điện tử khác;

Trường hợp cần xác minh thông tin về năng lực cơ sở nuôi trước khi cấp phép nhập khẩu động vật sống, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh, kiểm tra thực tế cơ sở nuôi;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn hoặc đề nghị xác minh, kiểm tra thực tế cơ sở nuôi của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan liên quan trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan liên quan, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES nhập khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp giấy phép hoặc không nhận được kết quả tham vấn, xác minh, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gồm:

a) Bản chính Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp đối với loài thuộc Phụ lục II, III CITES, loài thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng tại cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích thương mại: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: mã số cơ sở nuôi, mã số cơ sở trồng, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với mẫu vật sống; văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao; giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc; văn bản của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về việc trả lại mẫu vật cho quốc gia xuất xứ;

d) Trường hợp nhập khẩu động vật, thực vật sống thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng tại cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Phụ lục II, III CITES để nuôi, trồng: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: mã số cơ sở nuôi, mã số cơ sở trồng, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc nộp thêm một trong các bản chính tài liệu sau: Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp không bắt buộc đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật từ quốc gia không phải là thành viên CITES: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, nộp thêm bản sao giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp tham vấn, xác minh: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

2.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 30 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP THAY THỂ GIẤY PHÉP CITES/ REQUEST FOR CITES
 PERMIT/REPLACED CITES PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual:*

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number:*

- Đối với tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/ *Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:*

- Đối với cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number:*

3. Nội dung đề nghị/ *Request:*

☐ Cấp giấy phép CITES/ *Request for CITES permit:*

☐ Nhập khẩu/ *Import* ☐ Xuất khẩu/ *Export* ☐ Tái xuất khẩu/ *Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit*

(Lý do/Reason: ☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/ *CITES permit is incorrect; Nội dung cần thay đổi thông tin/ Information to be updated:*

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/ *Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name:*

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese):*

- Số lượng (bằng số, bằng chữ: ...)/ *Quantity (in figures, in words:):*

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...):*

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép CITES/ *Purpose of request for CITES permit:*

5. Số lượng giấy phép đề nghị/ *Number of permit requested:*

6. Nguồn gốc mẫu vật²/ *Origin of specimens:*

² Ghi rõ mẫu vật có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên/nuôi sinh sản/nuôi sinh trưởng/trồng cấy nhân tạo và thông tin mã số cơ sở nuôi/cơ sở trồng/giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, số bảng kê lâm sản/giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản/sổ tờ khai hải quan và số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu) hoặc ghi thông tin số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu, ngày cấp, quốc gia cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES nhập khẩu).

7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:.....

8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English*:.....

9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu/ *Expected exporting, importing time*:
.....

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

EXPLANATIONS/ CHÚ GIẢI

(1) WW represents the last two digits of the year of issuance, VN represents the ISO code of Viet Nam, YYYY represents a four-digit serial number; N/S is used for informational purpose/ *WW là hai chữ số cuối của năm cấp phép, VN là mã ISO quốc gia của Việt Nam, YYYY là số giấy phép gồm bốn chữ số; ký tự N/S được sử dụng cho mục đích thông tin.*

(2) For other information, including: CITES permit replacement; or for live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations; or other information/ *Đề ghi các thông tin khác, bao gồm: Giấy phép CITES cấp thay thế hoặc đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES, nếu bằng đường hàng không phải tuân thủ quy định của IATA; hoặc thông tin khác.*

(3) The following codes to be used to indicate the purpose of transaction/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của giao dịch:*

T Commercial/ *Thương mại*

Z Zoos/ *Vườn thú*

G Botanical gardens/ *Vườn thực vật*

Q Circuses and travelling exhibitions/ *Xiếc và triển lãm lưu động*

S Scientific/ *Nghiên cứu khoa học*

H Hunting trophies/ *Mẫu vật săn bắn*

P Personal/ *Tài sản cá nhân*

M Medical/ *Y sinh*

E Education/ *Giáo dục*

N Reintroduction or introduction into the wild/ *Tái thả hoặc đưa vào tự nhiên*

B Breeding in captivity or artificial propagation/ *Nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo*

L Law enforcement/ judicial/ forensic/ *Thực thi pháp luật/ truy tố, khởi tố/ giám định*

(4) The following codes to be used to indicate the source of specimens/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc mẫu vật:*

W Specimens taken from the wild/ *Mẫu vật khai thác từ tự nhiên*

X Specimens taken in “the marine environment not under the jurisdiction of any State”/ *Mẫu vật được lấy từ “vùng biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào”*

R Ranches specimens: specimens of animals reared in a controlled environment, taken as eggs or juveniles from the wild, where they would otherwise have had a very low probability of surviving to adulthood/ *Mẫu vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng trong môi trường có kiểm soát, được khai thác từ tự nhiên ở giai đoạn trứng hoặc con non, trong điều kiện nếu để ngoài tự nhiên thì có xác suất rất thấp để sống sót đến tuổi trưởng thành*

D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes in operations included in the Secretariat's Register, in accordance with Resolution Conf. 12.10 (Rev. CoP15), and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4, of the Convention/ *Động vật thuộc Phụ lục I được nuôi sinh sản vì mục đích thương mại tại cơ sở đã đăng ký với Ban thư ký, theo quy định Nghị quyết 12.10 (sửa đổi tại CoP15), và thực vật thuộc Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 4 Điều VII Công ước.*

A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ *Thực vật được trồng cây nhân tạo theo quy định Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII (mẫu vật loài Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích phi thương mại và mẫu vật loài thuộc Phụ lục II và III)*

C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5/ *Động vật được nuôi sinh sản theo quy định Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII*

F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of ‘bred in captivity’ in Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof/ *Động vật sinh ra trong điều kiện nuôi nhốt (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng quy định của định nghĩa “nuôi sinh sản” theo Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

Y Specimens of plants that fulfil the definition for ‘assisted production’ in Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18) as well as parts and derivatives thereof/ *Mẫu vật thực vật đáp ứng quy định của định nghĩa “sản xuất hỗ trợ” theo Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

U Source unknown (must be justified)/ *Không rõ nguồn gốc (cần có giải trình)*

I Confiscated or seized specimens/ *Mẫu vật bị tịch thu*

O Pre-Convention specimens (may be used with other source codes)/ *Mẫu vật tiền Công ước (có thể được sử dụng cùng các nguồn gốc khác)*

(5) Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ *Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất).*

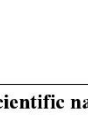
(6) Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ *Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại.*

(7) For Pre-Convention specimens/ *Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước.*

(8) Specify the actual quantity of specimens exported or imported; sign, stamp by the authorized person allowing customs clearance. Note: in case of export or re-export, return the CITES permit to the organization or individual after endorsement; in case of import, retain the original permit and return the certified copy by the customs authority to the organization or individual/ *Ghi rõ số lượng mẫu vật thực xuất, thực nhập; ký, đóng dấu của người có thẩm quyền cho phép thông quan. Lưu ý: đối với trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu, thực hiện trả giấy phép CITES sau khi đã xác nhận cho tổ chức, cá nhân; đối với trường hợp nhập khẩu, giữ bản chính và trả bản sao có xác nhận của cơ quan hải quan cho tổ chức, cá nhân.*
Note: The code lists under (3) and (4) are subject to change in accordance with revisions to relevant CITES Resolutions or provisions.

Ghi chú: Danh sách mã tại mục (3) và (4) có thể thay đổi dựa trên các Nghị quyết hoặc quy định sửa đổi có liên quan của CITES.

Reverse side of Page/ *Mặt sau Trang:* 01/ 01

	CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA	VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address: No. 02, Ngoc Ha st., Ba Dinh ward, Ha Noi, Viet Nam			
ANNEX TO CITES PERMIT NO. WVVNYYYY/N(S) ¹ <i>PHỤ LỤC KÈM THEO GIẤY PHÉP CITES</i>					
No./ STT	Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²
This Annex to the permit is issued by/ Phụ lục giấy phép này được cấp bởi:					
Place/ Nơi cấp		Date/ Ngày cấp		Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu	

² The number and titles of information columns may be customized/ *Số lượng và tiêu đề cột thông tin có thể tùy chỉnh.*

3. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II CITES

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp nhập nội từ biển động vật sống, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng của việc nhập nội loài động vật đối với loài động vật liên quan trong tự nhiên tại Việt Nam;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham vấn, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp giấy phép CITES hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng loài thủy sản.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
- Trường hợp tham vấn: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân**3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

3.8. Phí, lệ phí: Không thu phí**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.
- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Điều 31 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP THAY THỂ GIẤY PHÉP CITES/ REQUEST FOR CITES
 PERMIT/REPLACED CITES PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual*:

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number*:

- Đối với tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/ *Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number*:

- Đối với cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number*:

3. Nội dung đề nghị/ *Request*:

☐ Cấp giấy phép CITES/ *Request for CITES permit*:

☐ Nhập khẩu/ *Import* ☐ Xuất khẩu/ *Export* ☐ Tái xuất khẩu/ *Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit*

(Lý do/Reason: ☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/ *CITES permit is incorrect*; Nội dung cần thay đổi thông tin/ *Information to be updated*:

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/ *Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name*:

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese)*:

- Số lượng (bằng số, bằng chữ: ...)/ *Quantity (in figures, in words:)*:

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...)*:

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép đề nghị/ *Number of permit requested*:

6. Nguồn gốc mẫu vật³/ *Origin of specimens*:

³ Ghi rõ mẫu vật có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên/nuôi sinh sản/nuôi sinh trường/trồng cấy nhân tạo và thông tin mã số cơ sở nuôi/cơ sở trồng/giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, số bằng kê lâm sản/giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản/sổ tờ khai hải quan và số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu) hoặc ghi thông tin số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu, ngày cấp, quốc gia cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES nhập khẩu).

7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:.....

8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English*:.....

9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu/ *Expected exporting, importing time*:
.....

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

MẪU GIẤY PHÉP CITES

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

		CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address: _____		QR Code/ Barcode Mã QR/ Mã vạch
CITES Permit <i>Giấy phép CITES</i>		☐ Export/ Xuất khẩu ☐ Import/ Nhập khẩu ☐ Re-Export/ Tái xuất khẩu ☐ Other/ Khác		1. Permit No.: WVNYYYY/N(S)¹ <i>Số Giấy phép</i> 2. Valid until: dd/mm/yyyy <i>Có giá trị đến</i>		
3. Importer (name, address, country)/ <i>Nhà nhập khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>				4. Exporter/Re-exporter (name, address, country)/ <i>Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>		
5. Special conditions²/ Các điều kiện đặc biệt²:					6. Purpose³/ Mục đích³:	
No. SIT	7. Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	8. Description/Mô tả mẫu vật	9. Appendix & Source⁴ <i>Phụ lục & Nguồn gốc⁴</i>	10. Quantity & Unit <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> 10a. Total exported/ Quota (if applicable) <i>Tổng số đã xuất khẩu/ Hạn ngạch (nếu có)</i>	11 & 11a. Country of Origin⁵ & Last Re-export, Permit No. & Date <i>Quốc gia xuất xứ⁵ & Tái xuất cuối cùng, Số giấy phép, ngày cấp</i> 11b. No. of Operation⁶ or Date of Acquisition⁷ / <i>Mã số cơ sở nuôi/trồng⁶ hoặc Ngày có được mẫu vật⁷</i>	
12. This permit is issued by/ Giấy phép này được cấp bởi: _____						
Place/ Nơi cấp		Date/ Ngày cấp		Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu		
For Customs only/ Phần dành cho Cơ quan Hải quan:						
13. Export/Import Endorsement⁸/ Số lượng thực xuất/ thực nhập⁸:				14. Bill of lading/ Air waybill number/ Số vận đơn:		
No/SIT	Quantity/ Số lượng					
		Port/ Cảng	Date/ Ngày	Name, Title, Signature, Seal/ Tên, chức danh, ký tên, đóng dấu		

EXPLANATIONS/ CHÚ GIẢI

(1) WW represents the last two digits of the year of issuance, VN represents the ISO code of Viet Nam, YYYY represents a four-digit serial number; N/S is used for informational purpose/ *WW là hai chữ số cuối của năm cấp phép, VN là mã ISO quốc gia của Việt Nam, YYYY là số giấy phép gồm bốn chữ số; ký tự N/S được sử dụng cho mục đích thông tin.*

(2) For other information, including: CITES permit replacement; or for live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations; or other information/ *Đề ghi các thông tin khác, bao gồm: Giấy phép CITES cấp thay thế hoặc đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES, nếu bằng đường hàng không phải tuân thủ quy định của IATA; hoặc thông tin khác.*

(3) The following codes to be used to indicate the purpose of transaction/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của giao dịch:*

T Commercial/ *Thương mại*

Z Zoos/ *Vườn thú*

G Botanical gardens/ *Vườn thực vật*

Q Circuses and travelling exhibitions/ *Xiếc và triển lãm lưu động*

S Scientific/ *Nghiên cứu khoa học*

H Hunting trophies/ *Mẫu vật săn bắn*

P Personal/ *Tài sản cá nhân*

M Medical/ *Y sinh*

E Education/ *Giáo dục*

N Reintroduction or introduction into the wild/ *Tái thả hoặc đưa vào tự nhiên*

B Breeding in captivity or artificial propagation/ *Nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo*

L Law enforcement/ judicial/ forensic/ *Thực thi pháp luật/ truy tố, khởi tố/ giám định*

(4) The following codes to be used to indicate the source of specimens/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc mẫu vật:*

W Specimens taken from the wild/ *Mẫu vật khai thác từ tự nhiên*

X Specimens taken in “the marine environment not under the jurisdiction of any State”/ *Mẫu vật được lấy từ “vùng biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào”*

R Ranches specimens: specimens of animals reared in a controlled environment, taken as eggs or juveniles from the wild, where they would otherwise have had a very low probability of surviving to adulthood/ *Mẫu vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng trong môi trường có kiểm soát, được khai thác từ tự nhiên ở giai đoạn trứng hoặc con non, trong điều kiện nếu để ngoài tự nhiên thì có xác suất rất thấp để sống sót đến tuổi trưởng thành*

D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes in operations included in the Secretariat's Register, in accordance with Resolution Conf. 12.10 (Rev. CoP15), and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4, of the Convention/ *Động vật thuộc Phụ lục I được nuôi sinh sản vì mục đích thương mại tại cơ sở đã đăng ký với Ban thư ký, theo quy định Nghị quyết 12.10 (sửa đổi tại CoP15), và thực vật thuộc Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 4 Điều VII Công ước.*

A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ *Thực vật được trồng cây nhân tạo theo quy định Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII (mẫu vật loài Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích phi thương mại và mẫu vật loài thuộc Phụ lục II và III)*

C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5/ *Động vật được nuôi sinh sản theo quy định Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII*

F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of ‘bred in captivity’ in Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof/ *Động vật sinh ra trong điều kiện nuôi nhốt (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng quy định của định nghĩa “nuôi sinh sản” theo Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

Y Specimens of plants that fulfil the definition for ‘assisted production’ in Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18) as well as parts and derivatives thereof/ *Mẫu vật thực vật đáp ứng quy định của định nghĩa “sản xuất hỗ trợ” theo Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

U Source unknown (must be justified)/ *Không rõ nguồn gốc (cần có giải trình)*

I Confiscated or seized specimens/ *Mẫu vật bị tịch thu*

O Pre-Convention specimens (may be used with other source codes)/ *Mẫu vật tiền Công ước (có thể được sử dụng cùng các nguồn gốc khác)*

(5) Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ *Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất).*

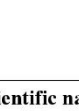
(6) Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ *Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại.*

(7) For Pre-Convention specimens/ *Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước.*

(8) Specify the actual quantity of specimens exported or imported; sign, stamp by the authorized person allowing customs clearance. Note: in case of export or re-export, return the CITES permit to the organization or individual after endorsement; in case of import, retain the original permit and return the certified copy by the customs authority to the organization or individual/ *Ghi rõ số lượng mẫu vật thực xuất, thực nhập; ký, đóng dấu của người có thẩm quyền cho phép thông quan. Lưu ý: đối với trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu, thực hiện trả giấy phép CITES sau khi đã xác nhận cho tổ chức, cá nhân; đối với trường hợp nhập khẩu, giữ bản chính và trả bản sao có xác nhận của cơ quan hải quan cho tổ chức, cá nhân.*
Note: The code lists under (3) and (4) are subject to change in accordance with revisions to relevant CITES Resolutions or provisions.

Ghi chú: Danh sách mã tại mục (3) và (4) có thể thay đổi dựa trên các Nghị quyết hoặc quy định sửa đổi có liên quan của CITES.

Reverse side of Page/ *Mặt sau Trang:* 01/ 01

	CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA	VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address: No. 02, Ngoc Ha st., Ba Dinh ward, Ha Noi, Viet Nam			
ANNEX TO CITES PERMIT NO. WWWNNNNN/N(S)¹ <i>PHỤ LỤC KÈM THEO GIẤY PHÉP CITES</i>					
No./ STT	Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²

This Annex to the permit is issued by/ Phụ lục giấy phép này được cấp bởi:

Place/ Nơi cấp

Date/ Ngày cấp

Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu

² The number and titles of information columns may be customized/ *Số lượng và tiêu đề cột thông tin có thể tùy chỉnh.*

4. Tên thủ tục: Cấp thay thế giấy phép CITES

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót.

b) Số lượng: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

4.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 32 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP THAY THỂ GIẤY PHÉP CITES/ REQUEST FOR CITES
 PERMIT/REPLACED CITES PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual*:

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number*:

- Đối với tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/ *Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number*:

- Đối với cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number*:

3. Nội dung đề nghị/ *Request*:

☐ Cấp giấy phép CITES/ *Request for CITES permit*:

☐ Nhập khẩu/ *Import* ☐ Xuất khẩu/ *Export* ☐ Tái xuất khẩu/ *Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit*

(Lý do/Reason: ☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/ *CITES permit is incorrect*; Nội dung cần thay đổi thông tin/ *Information to be updated*:

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/ *Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name*:

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese)*:

- Số lượng (bằng số, bằng chữ: ...)/ *Quantity (in figures, in words:)*:

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...)*:

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép đề nghị/ *Number of permit requested*:

6. Nguồn gốc mẫu vật⁴/ *Origin of specimens*:

⁴ Ghi rõ mẫu vật có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên/nuôi sinh sản/nuôi sinh trưởng/trồng cấy nhân tạo và thông tin mã số cơ sở nuôi/cơ sở trồng/giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, số bằng kê lâm sản/giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản/số tờ khai hải quan và số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu) hoặc ghi thông tin số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu, ngày cấp, quốc gia cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES nhập khẩu).

7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...):*.....

8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English:*.....

9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu/ *Expected exporting, importing time:*

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

(Organization: specify full name, position of the authorized person and stamp; Individual: specify fullname).

MẪU GIẤY PHÉP CITES

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

						CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA						VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address:						QR Code/ Barcode <i>Mã QR/ Mã vạch</i>																		
CITES Permit ☐ Export/ Xuất khẩu <i>Giấy phép CITES</i> ☐ Import/ Nhập khẩu ☐ Re-Export/ Tái xuất khẩu ☐ Other/ Khác												1. Permit No.: WVVNYYYY/N(S) ¹ <i>Số Giấy phép</i> 2. Valid until: dd/mm/yyyy <i>Có giá trị đến</i>																								
3. Importer (name, address, country)/ Nhà nhập khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)												4. Exporter/Re-exporter (name, address, country)/ Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)																								
5. Special conditions ² / Các điều kiện đặc biệt ² :																		6. Purpose ³ / Mục đích ³ :																		
No. <i>SIT</i>	7. Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường					8. Description/Mô tả mẫu vật					9. Appendix & Source ⁴ <i>Phụ lục & Nguồn gốc⁴</i>			10. Quantity & Unit <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> 10a. Total exported/ Quota (<i>if applicable</i>) <i>Tổng số đã xuất khẩu/ Hạn ngạch (nếu có)</i>			11 & 11a. Country of Origin ⁵ & Last Re-export, Permit No. & Date <i>Quốc gia xuất xứ⁵ & Tái xuất cuối cùng, Số giấy phép, ngày cấp</i> 11b. No. of Operation ⁶ or Date of Acquisition ⁷ / Mã số cơ sở nuôi/trồng hoặc Ngày có được mẫu vật ⁷																			
12. This permit is issued by/ Giấy phép này được cấp bởi: _____ Place/ Nơi cấp _____ Date/ Ngày cấp _____ Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu																																				
For Customs only/ Phần dành cho Cơ quan Hải quan:																																				
13. Export/Import Endorsement ⁸ / Số lượng thực xuất/ thực nhập ⁸ :																		14. Bill of lading/ Air waybill number/ Số vận đơn:																		
No./SIT	Quantity/ Số lượng					_____ Port/ Cảng _____ Date/ Ngày _____ Name, Title, Signature, Seal/ Tên, chức danh, ký tên, đóng dấu																														

EXPLANATIONS/ CHÚ GIẢI

(1) WW represents the last two digits of the year of issuance, VN represents the ISO code of Viet Nam, YYYY represents a four-digit serial number; N/S is used for informational purpose/ *WW là hai chữ số cuối của năm cấp phép, VN là mã ISO quốc gia của Việt Nam, YYYY là số giấy phép gồm bốn chữ số; ký tự N/S được sử dụng cho mục đích thông tin.*

(2) For other information, including: CITES permit replacement; or for live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations; or other information/ *Đề ghi các thông tin khác, bao gồm: Giấy phép CITES cấp thay thế hoặc đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES, nếu bằng đường hàng không phải tuân thủ quy định của IATA; hoặc thông tin khác.*

(3) The following codes to be used to indicate the purpose of transaction/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của giao dịch:*

T Commercial/ *Thương mại*

Z Zoos/ *Vườn thú*

G Botanical gardens/ *Vườn thực vật*

Q Circuses and travelling exhibitions/ *Xiếc và triển lãm lưu động*

S Scientific/ *Nghiên cứu khoa học*

H Hunting trophies/ *Mẫu vật săn bắn*

P Personal/ *Tài sản cá nhân*

M Medical/ *Y sinh*

E Education/ *Giáo dục*

N Reintroduction or introduction into the wild/ *Tái thả hoặc đưa vào tự nhiên*

B Breeding in captivity or artificial propagation/ *Nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo*

L Law enforcement/ judicial/ forensic/ *Thực thi pháp luật/ truy tố, khởi tố/ giám định*

(4) The following codes to be used to indicate the source of specimens/ *Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc mẫu vật:*

W Specimens taken from the wild/ *Mẫu vật khai thác từ tự nhiên*

X Specimens taken in “the marine environment not under the jurisdiction of any State”/ *Mẫu vật được lấy từ “vùng biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào”*

R Ranches specimens: specimens of animals reared in a controlled environment, taken as eggs or juveniles from the wild, where they would otherwise have had a very low probability of surviving to adulthood/ *Mẫu vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng trong môi trường có kiểm soát, được khai thác từ tự nhiên ở giai đoạn trứng hoặc con non, trong điều kiện nếu để ngoài tự nhiên thì có xác suất rất thấp để sống sót đến tuổi trưởng thành*

D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes in operations included in the Secretariat's Register, in accordance with Resolution Conf. 12.10 (Rev. CoP15), and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4, of the Convention/ *Động vật thuộc Phụ lục I được nuôi sinh sản vì mục đích thương mại tại cơ sở đã đăng ký với Ban thư ký, theo quy định Nghị quyết 12.10 (sửa đổi tại CoP15), và thực vật thuộc Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 4 Điều VII Công ước.*

A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ *Thực vật được trồng cây nhân tạo theo quy định Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII (mẫu vật loài Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích phi thương mại và mẫu vật loài thuộc Phụ lục II và III)*

C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5/ *Động vật được nuôi sinh sản theo quy định Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII*

F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of ‘bred in captivity’ in Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof/ *Động vật sinh ra trong điều kiện nuôi nhốt (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng quy định của định nghĩa “nuôi sinh sản” theo Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

Y Specimens of plants that fulfil the definition for ‘assisted production’ in Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18) as well as parts and derivatives thereof/ *Mẫu vật thực vật đáp ứng quy định của định nghĩa “sản xuất hỗ trợ” theo Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng*

U Source unknown (must be justified)/ *Không rõ nguồn gốc (cần có giải trình)*

I Confiscated or seized specimens/ *Mẫu vật bị tịch thu*

O Pre-Convention specimens (may be used with other source codes)/ *Mẫu vật tiền Công ước (có thể được sử dụng cùng các nguồn gốc khác)*

(5) Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ *Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất).*

(6) Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ *Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại.*

(7) For Pre-Convention specimens/ *Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước.*

(8) Specify the actual quantity of specimens exported or imported; sign, stamp by the authorized person allowing customs clearance. Note: in case of export or re-export, return the CITES permit to the organization or individual after endorsement; in case of import, retain the original permit and return the certified copy by the customs authority to the organization or individual/ *Ghi rõ số lượng mẫu vật thực xuất, thực nhập; ký, đóng dấu của người có thẩm quyền cho phép thông quan. Lưu ý: đối với trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu, thực hiện trả giấy phép CITES sau khi đã xác nhận cho tổ chức, cá nhân; đối với trường hợp nhập khẩu, giữ bản chính và trả bản sao có xác nhận của cơ quan hải quan cho tổ chức, cá nhân.*

Note: The code lists under (3) and (4) are subject to change in accordance with revisions to relevant CITES Resolutions or provisions.

Ghi chú: Danh sách mã tại mục (3) và (4) có thể thay đổi dựa trên các Nghị quyết hoặc quy định sửa đổi có liên quan của CITES.

Reverse side of Page/ *Mặt sau Trang:* 01/ 01

	CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA	VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address: No. 02, Ngoc Ha st., Ba Dinh ward, Ha Noi, Viet Nam			
ANNEX TO CITES PERMIT NO. WWVNYYYY/N(S) ¹ <i>PHỤ LỤC KÈM THEO GIẤY PHÉP CITES</i>					
No./ STT	Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có)²
This Annex to the permit is issued by/ Phụ lục giấy phép này được cấp bởi:					
Place/ Nơi cấp		Date/ Ngày cấp		Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu	

² The number and titles of information columns may be customized/ *Số lượng và tiêu đề cột thông tin có thể tùy chỉnh.*

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: *Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)*

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện hoạt động khai thác theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không phê duyệt Phương án khai thác, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính đề nghị khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

- Bản chính văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác;

- Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

- Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại;

-Bản sao Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

1.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Trường hợp khai thác tận dụng, tận thu: Đối tượng, điều kiện khai thác thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 10 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ,
HIẾM**

Kính gửi:.....

1. Thông tin tổ chức, cá nhân:

a) Họ và tên:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Nội dung đề nghị: phê duyệt Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật.....

3. Ý kiến thống nhất của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

.....

**Chủ rừng/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân
 được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt
 nước nơi thực hiện hoạt động khai thác
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)**

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....
Tổ chức/cá nhân đề nghị
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với
 tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ và tên):.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI THỰC VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:
- + Tên tiếng Việt:.....
- + Tên khoa học:.....
- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):
- Mô tả mẫu vật khai thác (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...):

2. Mục đích khai thác:

- ☐ Nghiên cứu khoa học
- ☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

- a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...:
- b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000
- c) Diện tích khu vực khai thác:.....
- d) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:
- đ) Loại rừng khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài trong khu vực đề nghị khai thác (Không thực hiện đối với trường hợp khai thác mẫu vật phục vụ công tác đối ngoại):

- a) Tổng quan tình hình phân bố của loài trong nước và ngoài nước
- b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

7. Phương thức khai thác (chặt chọn, theo băng, theo đám,...):.....

8. Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục:

9. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai thác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI ĐỘNG VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:.....

+ Tên khoa học:.....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):.....

- Mô tả mẫu vật khai thác (trứng, con non, con trưởng thành...):.....

2. Mục đích khai thác:

☐ Nghiên cứu khoa học

☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu:

b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:.....

d) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác (chỉ thực hiện đối với trường hợp khai thác cá thể sống)

a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước
.....

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa:

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

...

7. Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:.....
- Phương thức khai thác (*đặt bẫy, bắn, ...*):.....

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai khác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):

.....(*Ghi tên Tổ chức/cá nhân*) cam kết thực hiện đúng nội dung Phương án khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Địa điểm ... ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

Mẫu số 08

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt Phương án khai thác****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...***Căn cứ*

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án khai thác (tên loài/mẫu vật) của (tên tổ chức, cá nhân) kèm theo Quyết định này, với các nội dung chính sau:

Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khai thác:

Địa điểm khai thác:

Loài khai thác:

Tên khoa học:

Tên tiếng Việt:

Phụ lục CITES/Nhóm loài:

Số lượng, khối lượng khai thác:

Hình thức, phương thức khai thác:

Thời gian thực hiện khai thác: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

Mục đích khai thác:

Biện pháp bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài trong tự nhiên: theo Phương án khai thác đã được thẩm định.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

..... (tên tổ chức, cá nhân) có trách nhiệm tổ chức thực hiện khai thác đúng nội dung Phương án đã được phê duyệt; chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trước khi thực hiện khai thác, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi Phương án khai thác đã được phê duyệt đến....(cơ quan Kiểm lâm sở tại/cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân cấp xã..... (nơi khai thác) để theo dõi, giám sát.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc lập và gửi Bảng kê lâm sản/văn bản xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định đến(cơ quan có thẩm quyền) xác nhận theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Phương án khai thác theo quy định.

2. Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, Ủy ban nhân dân cấp xã... (nơi khai thác) có trách nhiệm phối hợp giám sát hoạt động khai thác theo đúng nội dung Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ..., Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và (tên tổ chức, cá nhân) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi đặt cơ sở bảo tồn theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp từ chối phê duyệt hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Bản chính Phương án thả lại theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

2.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Phương án thả lại theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 11 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẢ ĐỘNG VẬT VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp):*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

2. Nội dung đề nghị

a) Tên loài động vật dự kiến thả:

- Tên khoa học:.....

- Tên tiếng Việt:.....

b) Số lượng loài, cá thể dự kiến thả:.....

c) Dự kiến địa điểm thả (lô, khoảnh, tiểu khu):.....

d) Dự kiến thời gian triển khai hoạt động thả:.....

đ) Phương pháp thả, theo dõi và giám sát sau thả:.....

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị thả:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN THẢ ĐỘNG VẬT VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:

II. NỘI DUNG

1. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật dự kiến nơi thả:
2. Số lượng loài và tình trạng loài động vật đề xuất thả:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể	Giới tính	Trọng lượng/ Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Các điều kiện đảm bảo thả (kiểm định thú y, cách ly...)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học						
1								
2								
...								
Tổng								

3. Nguồn gốc mẫu vật:.....
4. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thể hệ kế tiếp (nếu có):.....
5. Phương án vận chuyển loài (*ô tô, tàu, máy bay...; biện pháp đảm bảo an toàn cho người và động vật trong quá trình vận chuyển*):.....
6. Cách thức thả (*kỹ thuật thả, trang thiết bị và nguồn lực v.v....*):.....
7. Mô tả phương pháp kiểm tra và giám sát sau thả (*thiết bị, nguồn lực theo dõi, giám sát...*):.....
8. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:
 - Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:
 - Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:
 - Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống:

- Các rủi ro do khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi thả hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài:

9. Cam kết của tổ chức, cá nhân thả:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ,

.....;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên, gồm các thông tin sau:

1. Thông tin Tổ chức/cá nhân thả

- Đối với tổ chức (*tên, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, nơi cấp đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập*):

- Đối với cá nhân (*họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân*):

2. Thông tin về loài động vật được thả:

TT	Tên loài		Số lượng		Độ tuổi			Nguồn gốc (từ tự nhiên, gây nuôi, chuyển giao,...)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành		
1									
2									

3. Thời gian và địa điểm thả:

- Thời gian dự kiến thả: từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm....

- Địa điểm:.....

4. Thành phần tham gia thực hiện (*cơ quan, đơn vị chủ trì thả động vật, cơ quan kiểm lâm địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, ban quản lý khu bảo tồn. Cơ quan, đơn vị chủ trì có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong trường hợp động vật là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông, các bên có liên quan tham gia, ...*):

5. Kế hoạch và trách nhiệm theo dõi và giám sát loài được thả (*giao đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo*):

Điều 2. Đơn vị thả động vật có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng theo Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên, đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển tới nơi thả và phối hợp với các đơn vị liên quan trong theo dõi, giám sát loài được thả.

b) Chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quá trình vận chuyển và thả động vật.

Điều 3. (*Ghi rõ các đơn vị, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định*).

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (để b/c)
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường.....⁽¹⁾;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu:

Địa điểm, ngày ...tháng ... năm

Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thả động vật.

3. Tên thủ tục: Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính;

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Bản sao Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

3.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 13 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

I. THÔNG TIN CHUNG

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/hộ gia đình)/ Tên tổ chức:

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

- Tên tiếng Việt:.....

- Tên khoa học:.....

4. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng ☐ Trồng cây nhân tạo

5. Mã số cơ sở nuôi, trồng (đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES):

6. Mục đích nuôi, trồng⁽¹⁾:

II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH SẢN

[illegible]

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thường mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cừu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) $(B3) = (A3) + (B8) - (B13)$
 - b) $(B4) = (A4) + (B9) - (B14)$
 - c) $(B5) = (A5) + (B10) - (B15)$
 - d) $(B6) = (A6) + (B11) - (B16)$
 - đ) $(B7) = (A7) + (B12) - (B17)$.
6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.
7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.
8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.
9. Đối với trại nuôi đã thành lập trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, chủ cơ sở cập nhật thông tin gần nhất từ sổ theo dõi nuôi, trông theo quy định cũ vào sổ này.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH TRƯỞNG

[illegible]

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (R) Cứu hộ
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) $(B3) = (A3) + (B6) - (B9)$
 - b) $(B4) = (A4) + (B7) - (B10)$
 - c) $(B5) = (A5) + (B8) - (B11)$
6. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Biến động tăng (mua, được cho, được tặng hoặc nhân giống..)	Biến động giảm (khai thác, bán, cho, tặng, hoặc chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
A ⁽²⁾							
B ⁽³⁾							
C ⁽³⁾							
...							

(2) A: Ghi chép số lượng cây trồng hiện có.
(3) B, C....: Ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT CỦA LOÀI NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*
- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

1.2. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân tiếp nhận:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*
- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

2. Nội dung đề nghị

2.1. Mục đích hoạt động

2.2. Thông tin về mẫu vật

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật:.....

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

Kính đề nghị Quý Sở xem xét, cấp phép cho hoạt động trao đổi/ tặng cho mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ.

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THỎA THUẬN TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ,
HIỂM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

1. Tên, địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển giao

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*
- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

1.2. Tổ chức/cá nhân tiếp nhận

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*
- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho:

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi, tặng cho:

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

Chúng tôi đại diện cho hai tổ chức/cá nhân thỏa thuận và cam kết thực hiện hoạt động trao đổi/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn/nghiên cứu khoa học/du lịch sinh thái.

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
chuyển giao**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
tiếp nhận**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN...
(Tên đơn vị được UBND tỉnh
giao cấp Giấy phép)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép trao đổi/mua/bán/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ với nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển giao

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

1.2. Tổ chức/cá nhân tiếp nhận

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho:.....

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho:.....

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi/mua/bán/tặng cho:.....

3. Thời gian trao đổi/mua/bán/tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Giấy phép này có giá trị từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm...

Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận và chuyển giao

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chuyển giao

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3

-....

- Lưu: VT,....

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

4. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và kiểm tra thực tế. Hội đồng thẩm định có ít nhất 07 thành viên, bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ; Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

-Bản chính Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

4.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;
- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, loại hình, quy mô hoặc thay đổi loài trong Danh sách loài đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, chậm nhất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, tổ chức, cá nhân phải đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo thành phần hồ sơ và trình tự nêu trên.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;
- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Điều 21 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày.... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức/cá nhân đăng ký:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp); người đại diện theo pháp luật (họ tên, Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân)*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học với các nội dung chính sau đây:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận:

Tên tiếng Việt:.....

Tên tiếng Anh (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Hình thức đề nghị cấp giấy chứng nhận:

☐ Cấp lần đầu

☐ Cấp sửa đổi, bổ sung

2. Địa điểm và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Địa điểm của cơ sở bảo tồn:

- Mô tả vị trí địa lý và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Diện tích của cơ sở bảo tồn (m^2):

3. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Đánh dấu (X) vào ô vuông để lựa chọn loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đăng ký thành lập. Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký một hoặc nhiều loại hình tùy thuộc vào điều kiện đáp ứng các tiêu chí thành lập.

☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

4. Đối tượng được bảo tồn tại cơ sở:

- ☐ Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dânxem xét, tiến hành các thủ tục cần thiết để thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học./.

(2)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu(3))

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: ...

Ghi chú:

- (1) Tên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;
- (2) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân đăng ký;
- (3) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

**DỰ ÁN THÀNH LẬP
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Tổ chức/cá nhân chủ dự án:

Địa chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin về tổ chức/cá nhân chủ dự án

- Tên tổ chức/cá nhân chủ dự án:.....
- Người đại diện của tổ chức:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....
- E-mail:.....
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức/cá nhân:
 + Đối với cá nhân: *Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân*
 + Đối với tổ chức: *số quyết định thành lập/số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (ngày cấp, nơi cấp) hoặc Giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu doanh nghiệp.*

1.2. Thông tin chung về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:.....
- Loại hình cơ sở bảo tồn:.....
- ☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.
- Địa chỉ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
☐ Cấp lần đầu

□ Cấp sửa đổi, bổ sung⁵

II. Nội dung dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.1. Sự cần thiết và mục đích thành lập

- Sự cần thiết thành lập:
- Mục đích thành lập:

2.2. Địa điểm, quy mô, phạm vi của dự án thành lập

- Mô tả địa điểm, vị trí địa lý, phạm vi của dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- Mô tả khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thành lập dự án.
- Tổng diện tích, quy mô cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (dự kiến các phân khu thành phần như hành chính dịch vụ, chuồng nuôi, vườn ươm, khu nuôi bán hoang dã (nếu có), phòng thú y, khu cách ly, xử lý nước/chất thải...) kèm theo sơ đồ mô tả chi tiết về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

2.3. Đối tượng nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thông tin về loài/chủng/giống/mẫu vật dự kiến nuôi, trồng, lưu giữ: tổng số loài, tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học) và số lượng cá thể/mẫu vật của mỗi loài theo bảng dưới đây.

TT	Tên loài/chủng/giống			Số lượng dự kiến (số lượng cá thể, mẫu vật, chủng)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên địa phương (nếu có)	Tên khoa học		
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					

⁵ Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học chỉ cần mô tả đầy đủ thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

- Đối với các loài động vật

TT	Mã hồ sơ cá thể	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Hiện trạng các cá thể được nuôi, cứu hộ, lưu giữ tại cơ sở		Độ tuổi			Nguồn gốc (từ tự nhiên, gây nuôi, cứu hộ, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số cá thể hiện có	Ghi chú
		Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành			

I	Họ Chồn dơi										
1											
...											
II	Họ Cu li										
1											
...											
III	Họ....										
1											
...											

- Đối với các loài thực vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ tự nhiên, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	<i>Tên tiếng Việt</i>	<i>Tên khoa học</i>			
1					
2					

- Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ hộ gia đình/cá nhân, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	<i>Tên tiếng Việt</i>	<i>Tên khoa học</i>			
1					
2					

- Đối với nguồn gen, mẫu vật di truyền

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ	Hình thức lưu giữ, bảo quản cá thể/mẫu vật tại cơ sở	Nguồn gốc (từ tự nhiên, nhân)	Tổng số lượng cá thể/mẫu	Ghi chú
-----------	-------------------------------------	---	--------------------------------------	---------------------------------	----------------

								nuôi, cứu hộ, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	vật di truyền đang lưu giữ	
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể sống /chết	Bộ phận cơ thể	Sản phẩm /dẫn xuất	Trứng /Ấu trùng	Khác			
1										
2										

2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng

2.4.1. Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

a) Đối với loại hình cơ sở nuôi, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc nuôi dưỡng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích chuồng nuôi; khu vực phục hồi tập tính hoang dã (đối với thú lớn).
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Tổng số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại, khu bảo quản, lưu giữ (*mô tả kích thước, kết cấu chuồng trại, kho bảo quản/dụng cụ lưu giữ...*)
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Khu điều trị thú y, tiêu hủy động vật chết (nếu có)
- Trang thiết bị:
 - + Trang thiết bị phục vụ chăm sóc động vật (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bán tải, thiết bị hỗ trợ khác*)
 - + Thuốc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhất để lưu giữ chủng loại thuốc, số lượng thuốc thú y*)
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật;
 - + Thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền (nếu có);

- + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở *(trích dẫn từ hồ sơ đánh giá môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)*.
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình gây nuôi.
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát, quản lý rủi ro và phòng chống dịch bệnh.

b) Đối với loại hình cơ sở trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích vườn trồng; diện tích vườn ươm.
- Phòng lưu trữ, bảo quản.
- Tổng số loài, giống thực vật được ưu tiên bảo vệ.
- Thiết kế khu ươm giống, nhân trồng....
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở *(trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)*.
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh..

2.4.2. Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích cơ sở cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi, nhốt cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly *(Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập)*.
- Diện tích khu bán hoang dã (nếu có).

- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Diện tích khu điều trị thú y, xử lý động vật chết (nếu có).
- Số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại/khu bảo quản, lưu giữ.
- Danh mục loài và số lượng cá thể loài được ưu tiên bảo vệ có thể tiếp nhận, cứu hộ (*Phụ thuộc vào khả năng cứu hộ và diện tích khu nuôi, chuồng nuôi có thể tiếp nhận*).
- Số loài và số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm được thả về môi trường tự nhiên.
- Trang thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:
 - + Trang thiết bị phục vụ cứu hộ (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bản tải, thiết bị hỗ trợ khác*);
 - + Trang thiết bị phục vụ lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật di truyền (*kho/tủ đông lạnh...*);
 - + Thuộc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhất để lưu giữ chủng loại thuốc, cơ sở thuốc thú y*);
 - + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật,...
- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình cứu hộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.4.3. Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

- Diện tích của cơ sở lưu giữ bảo tồn nguồn gen.
- Diện tích và thiết kế khu lưu giữ, bảo quản.
- Diện tích khu nghiên cứu phân tích.

- Tổng số các loài, giống, chủng được lưu giữ, bảo tồn nguồn gen.
- Danh mục và số lượng loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo quản
- Nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn (mẫu cá thể loài, chủng đang lưu giữ, bảo quản).
- Mẫu vật/tiêu bản thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo tồn.
- Ngân hàng gen hạt (*Lưu ý: thiết bị cần có như kho lạnh trung hạn, ngắn hạn, dài hạn; trang thiết bị làm khô; phòng thí nghiệm đánh giá chất lượng hạt giống lưu giữ; khu nhân mới hạt giống phục vụ lưu giữ; máy phát điện*).
- Ngân hàng gen đồng ruộng (*Lưu ý: đồng ruộng đạt tiêu chuẩn; nhà kính; nhà lưới/khu chuồng trại: số lượng và diện tích chuồng trại*).
- Ngân hàng gen invitro (trong ống nghiệm) (*Lưu ý: thiết bị cần thiết gồm phòng vô trùng; trang thiết bị tách chiết; bảo quản (tủ lạnh sâu)*).
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.5. Nguồn nhân lực

- Cơ cấu tổ chức và sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.
- Danh sách số lượng cán bộ phụ trách kỹ thuật, người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn.
- Cán bộ phụ trách kỹ thuật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn phải có trung cấp về các chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về: chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật hoặc chăm sóc và điều trị động vật và thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

2.6. Năng lực tài chính

Chứng minh năng lực tài chính để vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Chi phí cho hoạt động của cơ sở bảo tồn gồm: chi lao động, nhân công; chi phí chăm sóc động vật, thực vật; chi phí bảo quản, lưu giữ; chi phí hoạt động chung của cơ sở (điện, nước...).

- Nguồn tài chính: từ ngân sách nhà nước; tư nhân; hợp tác quốc tế; kinh doanh dịch vụ...

- Phương án duy trì và phát triển nguồn tài chính cho hoạt động của cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể.

2.7. Tổ chức quản lý và quy trình kỹ thuật

2.7.1. Tổ chức quản lý tại cơ sở

2.7.2. Mô tả các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở

a) Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ mục tiêu bảo tồn số lượng cá thể, quần thể và nguồn gen thuần chủng của các loài hoang dã được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Gây nuôi, cung cấp con giống đảm bảo số lượng, chất lượng nguồn gen phục vụ thả về môi trường tự nhiên.
- Hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.
- Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học và các quy định liên quan tại Thông tư này.
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định bao gồm báo cáo định kỳ và đột xuất về hiện trạng của cơ sở.

b) Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Tiếp nhận các hoang dã thu giữ từ các vụ săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép, nuôi phục hồi sức khỏe, thả về môi trường tự nhiên.
- Bảo tồn nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học (như tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm) phục vụ công tác bảo tồn và phát triển.
- Đánh giá, xác định giá trị nguồn gen, sưu tập, gây nuôi bảo tồn nguồn gen, phát triển số lượng cá thể, quần thể.
- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ công tác bảo tồn.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

c) Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Thu thập, lưu giữ, bảo quản nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ với mục đích bảo tồn tài nguyên di truyền.
- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn giống, khôi phục quần thể loài và nghiên cứu lai tạo hỗ trợ phát triển quần thể.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Chuyển giao kỹ thuật lưu giữ, bảo quản, khai thác và phát triển nguồn gen phục vụ công tác bảo tồn và phát triển kinh tế.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

2.7.3. Quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo quản, lưu giữ, tiếp nhận, tái thả... (mô tả cụ thể đối với những loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở) và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc, thuốc thú y,... phù hợp

2.7.4. Quy trình an toàn lao động, quy trình phòng cháy, chữa cháy..., quy trình xử lý các tình huống khẩn cấp (các giải pháp ứng phó rủi ro, sự cố như: động vật xông chuồng, thực vật bị phát tán ra ngoài, cháy, nổ, dịch, bệnh, xâm hại đối với con người...)

2.7.5. Kiểm tra, kiểm kê, giám sát hoạt động

III. Cam kết

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hàng năm báo cáo đúng thời hạn về tình trạng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

(1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu())*

Ghi chú:

(1) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân lập dự án;

() Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.*

Mẫu số 25

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND-GCN ..(địa danh)...., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với:

.....(tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).....

- Địa chỉ:

- Tên tổ chức/ cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Người đại diện của tổ chức (nếu là tổ chức):

- Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

Giấy chứng nhận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Luật Đa dạng sinh học của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1.

Điều 3: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân xã (nơi có cơ sở được cấp giấy chứng nhận) hướng dẫn(tên

tổ chức/cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) quản lý cơ sở nêu tại Điều 1 thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
-;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỨNG NHẬN:..... (1)

Địa điểm:

Là Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thuộc loại hình:..... (2)

Tổng diện tích Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là: (Đơn vị tính: mét vuông (m)²)

Đối tượng được bảo tồn tại Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: (Danh sách loài kèm theo Giấy chứng nhận này).

Số: ...(3) /QĐ-UBND-GCN

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở đề nghị đăng ký chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- (2) Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi thẩm định dự án thành lập;
- (3) Theo số Quyết định chứng nhận của UBND các tỉnh/thành phố.

**DANH SÁCH LOÀI ĐĂNG KÝ
TẠI CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(kèm theo Giấy chứng nhận số/QĐ-UBND-GCN ngày..... tháng..... năm.....)

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							

...							
C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN⁶....

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							

⁶ Ghi sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3)

...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							
...							
C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							

5. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES.

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan cấp mã số theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trường hợp 1:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 2:

Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 3:

Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số gửi văn bản đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đề nghị xác nhận về việc nuôi, trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài và các loài khác có liên quan trong tự nhiên;

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có văn bản trả lời gửi cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp không cấp hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp phải kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế đồng thời lấy ý kiến tham vấn của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT; trường hợp

không cấp mã số hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp 4:

Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả của Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho cơ sở nuôi, cơ sở trồng; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Bản chính Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp 1: 03 ngày làm việc;

- Trường hợp 2: Cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;

- Trường hợp 3:

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 10 ngày làm việc;

+ Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;

- Trường hợp 4: Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 16 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian thẩm định hồ sơ của ban thư ký CITES).

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, trừ trường hợp cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại;

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại.

(Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi, trồng để thương mại trong nước hoặc để xuất khẩu không vì mục đích thương mại, thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản).

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

5.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ;

- Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT .

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cập sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, mục đích, hình thức, quy mô nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng hoặc thay đổi Phụ lục CITES, Nhóm loài đã được cấp mã số, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Hồ sơ gồm: mã số đã được cấp và thành phần hồ sơ theo nội dung nêu trên; trình tự thực hiện theo nội dung nêu trên.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ,
 HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: ☐ Cấp mới; ☐ Cấp sửa đổi, bổ sung

4. Mục đích nuôi, trồng:

☐ (T) Thương mại⁷, trong đó: ☐ (T1) Kinh doanh trong nước; ☐ (T2) Xuất khẩu

☐ (Z) Vườn thú, trưng bày

☐ (Q) Biểu diễn xiếc

☐ (R) Cứu hộ

☐ (S) Nghiên cứu khoa học

☐ (O) Khác (ví dụ như làm cảnh)

5. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ; ☐ Nuôi sinh trưởng; ☐ Trồng cây nhân tạo.

6. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc dự kiến	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

⁷ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT
THUỘC PHỤ LỤC CITES⁸

1. Thông tin về cơ sở nuôi⁹

Họ và tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi, trồng:

Địa chỉ¹⁰:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Mục đích nuôi¹¹:☐ (C) Bảo tồn☐ (Q) Biểu diễn xiếc☐ (S) Nghiên cứu khoa học☐ (Z) Vườn thú, trưng bày☐ (E) Du lịch sinh thái☐ (O) Khác☐ (R) Cứu hộ☐ (T) Thương mại ☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu¹²**3. Hình thức nuôi:** ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng**4. Ngày thành lập:****5. Loài nuôi¹³**

Stt	Loài	Số lượng dự kiến nuôi	Ghi chú
	Tên phổ thông/tên khoa học		

6. Đàn giống bố mẹ dự kiến¹⁴

Stt	Loài	Nhận dạng	Đực	Cái	Tuổi
	Tên phổ thông/tên khoa học				

7. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật⁸ Mỗi loài một phương án nuôi riêng⁹ Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi.¹⁰ Ghi rõ số nhà/thôn/xã/tỉnh¹¹ Đánh dấu V vào ô lựa chọn¹² Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh¹³ Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.¹⁴ Mô tả đàn bố mẹ dự kiến nuôi; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản (nếu có).

8. Mô tả sinh sản¹⁵

- Mô tả phương pháp nuôi, tài liệu, hình ảnh (nếu có) cơ sở sẽ áp dụng để sinh sản được thế hệ F1, F2 về sau

9. Năng lực sản xuất¹⁶

Thuyết minh phương pháp để xác định năng lực sinh sản của cơ sở hoặc tham khảo gồm tối thiểu các nội dung sau:

- Số lượng con non: (Số con mỗi lứa: Số lứa trong năm...);
- Tuổi thành thực sinh dục (Thời gian đạt khả năng sinh sản của con đực và con cái);
- Tuổi sinh sản (quãng thời gian con đực, con cái có khả năng sinh sản từ khi bắt đầu tuổi thành thực sinh dục);
- Chu kỳ sinh sản: Khoảng cách giữa các lần sinh;
- Khả năng sống sót của con non (Tỉ lệ sống sót; Mô tả kỹ thuật chăm sóc hậu sinh);
- Cơ chế cách li sinh sản (Cách li trước kỳ động dục để ngăn cản giao phối cận huyết; Cách li sau sinh để tăng tỷ lệ sống của con non);
- Số con con/con mẹ /năm;
- Mô tả thông tin về tỷ lệ chết, thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính (nếu có).

10. Bổ sung nguồn giống¹⁷:

11. Loại mẫu vật xuất khẩu¹⁸:

12. Đánh dấu mẫu vật¹⁹

Mẫu vật	Phương pháp đánh dấu
Đàn giống bố mẹ	
Con non sinh sản tại cơ sở	
Mẫu vật xuất bán (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng)	
.....	

¹⁵ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁶ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁷ Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào ; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁸ Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.); Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁹ Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: băng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

13. Kiểm tra, giám sát²⁰:**14. Mô tả cơ sở hạ tầng:**

- Cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi, chủ cơ sở nuôi được tự ban hành tiêu chuẩn cơ sở hoặc dẫn chiếu áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các tiêu chuẩn đó²¹.

- Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng, sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm và lưu trữ hồ sơ.

Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến	
Biện pháp an ninh	
Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản	
Mô tả cơ sở vật chất và công suất ấp trứng (nếu có)	
Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật	
Mô tả lưu trữ hồ sơ	

15. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã²²:**16. Vệ sinh môi trường²³:****17. Bảo tồn²⁴:****18. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi²⁵:**

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

²⁰ Mô tả hoạt động kiểm tra và giám sát mà cơ sở áp dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu;

²¹ Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về: Chuồng trại chăn nuôi an toàn sinh học; điều kiện vệ sinh nước chăn nuôi, nước thải chăn nuôi, v.v..

²² Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật;

²³ Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật;

²⁴ Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó;

²⁵ Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác);

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ,
HIẾM; THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên và địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Email:.....
4. Ngày thành lập cơ sở:
5. Mục đích trồng

☐ (C) Bảo tồn	☐ (Z) Trưng bày
☐ (S) Nghiên cứu khoa học	☐ (R) Cứu hộ
☐ (E) Du lịch sinh thái	☐ (O) Khác
☐ (T) Thương mại (☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu ²⁶)	
6. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (*tên tiếng Việt, tên khoa học*):.....
7. Số lượng loài:.....
 - Số lượng loài đăng ký trồng cây nhân tạo:
 - Số lượng trồng cây nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
8. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài dự kiến đăng ký trồng:.....
9. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng:.....
10. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở:.....
11. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống:.....
12. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước:.....
13. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

²⁶ Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh

Mẫu số 32

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh²⁷, ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

Số: [số mã số]- [02 số cuối năm cấp]/[Ký hiệu Nhóm loài] -[Mã tỉnh]²⁸

1. Thông tin cơ sở:

Họ và tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi, trồng:

Địa chỉ:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Ngày thành lập cơ sở:

3. Cấp mã số lần đầu:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp (Thông tin đính kèm).

4. Cấp cập nhật mã số lần²⁹.....:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp sửa đổi, bổ sung (Thông tin đính kèm).

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi/trồng được cấp mã số;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường....(đề b/c);
- Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

²⁷ Ghi rõ địa danh nơi đặt trụ sở cơ quan cấp mã số

²⁸ Chi tiết xem phần điển giải

²⁹ Ghi thông tin lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3...)

THÔNG TIN KÈM THEO MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI/ TRỒNG SỐ.....

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng nuôi/trồng tối đa	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo			
1								
2								
...								

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN³⁰...

1. Thông tin sửa đổi, bổ sung loài nuôi (nếu có)³¹

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng hiện tại nuôi/trồng	Tổng số lượng đăng ký nuôi/trồng ³²	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cây nhân tạo				
1									
2									
...									

2. Các sửa đổi bổ sung thông tin mã số khác (nếu có)³³:

³⁰ Ghi các lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3).

³¹ Ghi thông tin thay đổi về loài nuôi, số lượng nuôi tối đa, mục đích nuôi/trồng v.v...

³² Ghi rõ thông tin tổng số lượng nuôi/trồng theo năng lực nuôi/trồng (ví dụ: lần đầu nuôi tối đa 100 cá thể, lần 2 mở rộng quy mô tăng thêm 50 cá thể thì tổng số lượng đăng ký nuôi/trồng là 150)

³³ Ghi đầy đủ các thông tin cập nhật thay đổi tại lần sửa đổi

DIỄN GIẢI CÁC THÔNG TIN GHI TRÊN MÃ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG

Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài-Mã tỉnh nơi đặt cơ sở nuôi, trồng.

- **Số của mã số:** Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- **Nhóm loài ghi như sau:**

+ Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.

+ Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.

+ Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- **Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng** tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

B: Cơ sở nuôi động vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp./.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lâm Đồng	LDG
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lạng Sơn	LSN
3	Cao Bằng	CBG	20	Lào Cai	LCI
4	Cà Mau	CMU	21	Nghệ An	NAN
5	Cần Thơ	CTO	22	Ninh Bình	NBH
6	Đà Nẵng	DAN	23	Phú Thọ	PTO
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ngãi	QNI
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Ninh	QNH
9	Đồng Nai	DNI	26	Quảng Trị	QTI
10	Đồng Tháp	DTP	27	TP. Hồ Chí Minh	HCM
11	Gia Lai	GLI	28	Sơn La	SLA
12	Hà Nội	HAN	29	Tây Ninh	TNH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Hưng Yên	HYN	32	Huế	TTH
16	Khánh Hoà	KHA	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lai Châu	LCU	34	Vĩnh Long	VLG

